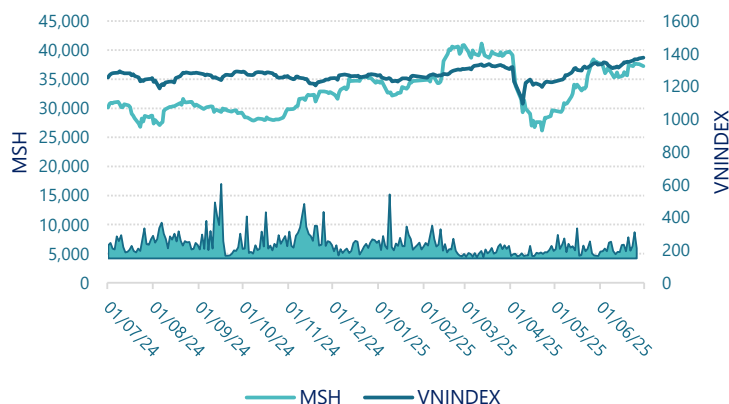


CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	37,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,133
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,167
SL cổ phiếu LH	112,521,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	219,965
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,191
P/E	7.7
EPS	4,821

DT thuần

Q2/25

1,467

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 431 | 41.6%

YoY: ▲ 134 | 10.0%

LN sau thuế

Q2/25

180

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 92.8 | 106%

YoY: ▲ 88.3 | 96.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

16.2%

+/- YoY: ▲ 6.4%

DT thuần

6T 2025

2,503

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 399 | 19.0%

LN sau thuế

6T 2025

267

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 128 | 91.6%

ROE

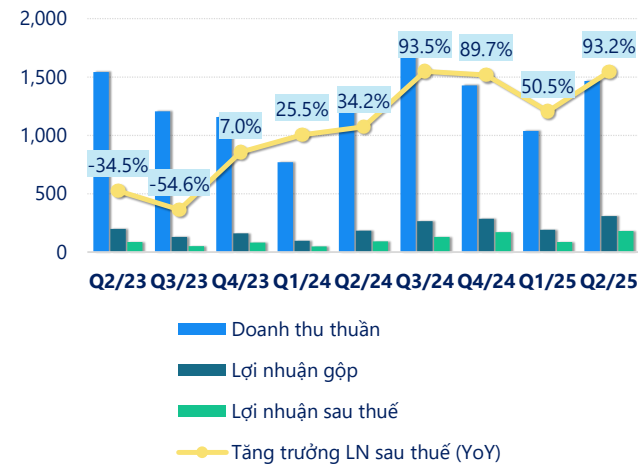
Q2/25

25.3%

+/- YoY: ▲ 11.3%

tỷ VNĐ

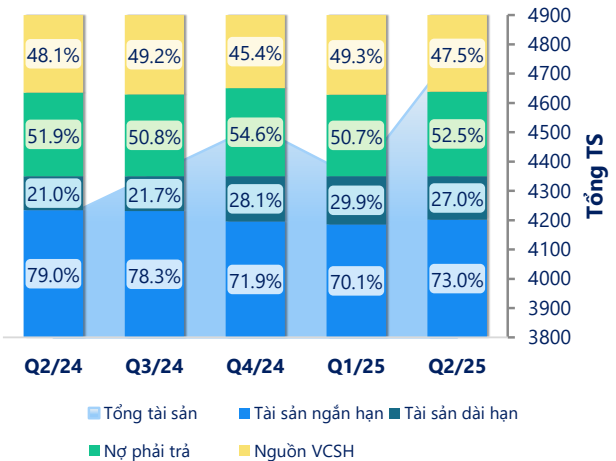
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

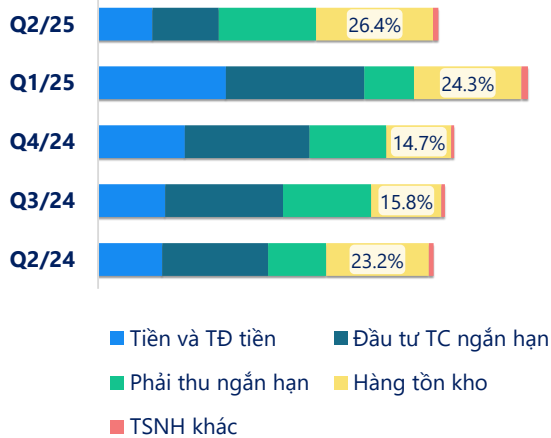
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



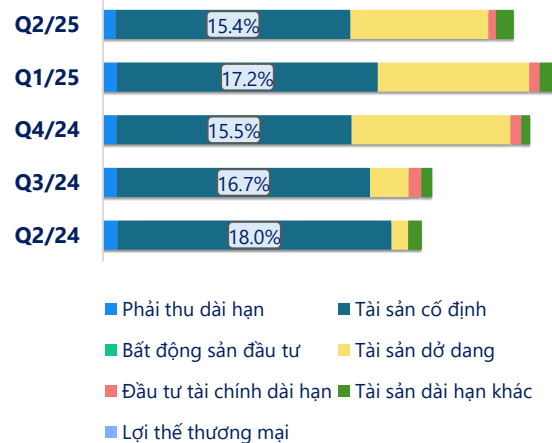
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

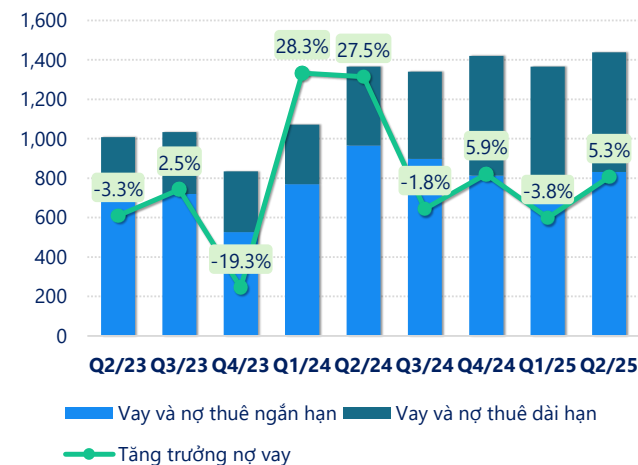
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

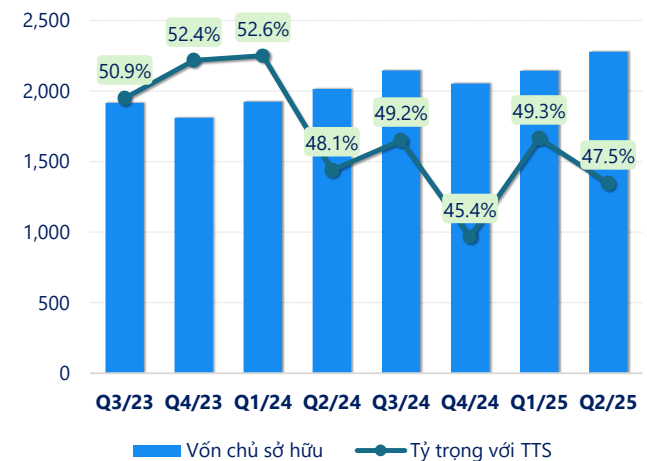
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

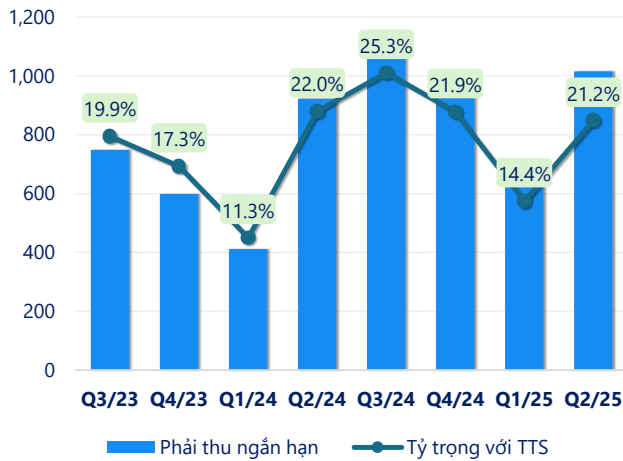
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



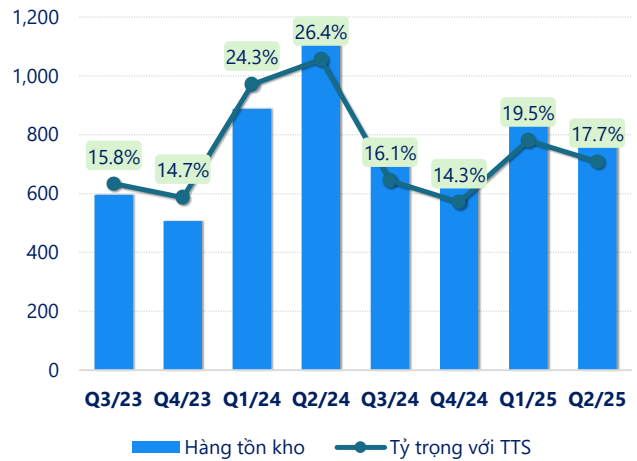
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


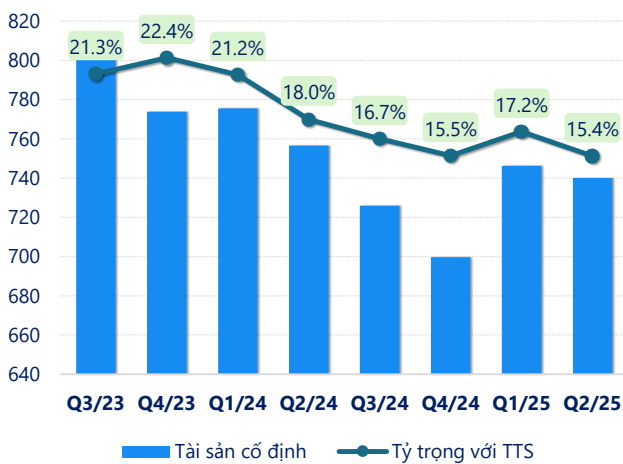
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


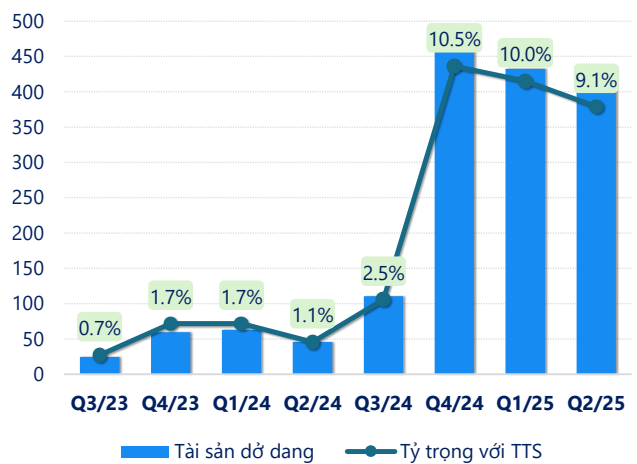
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

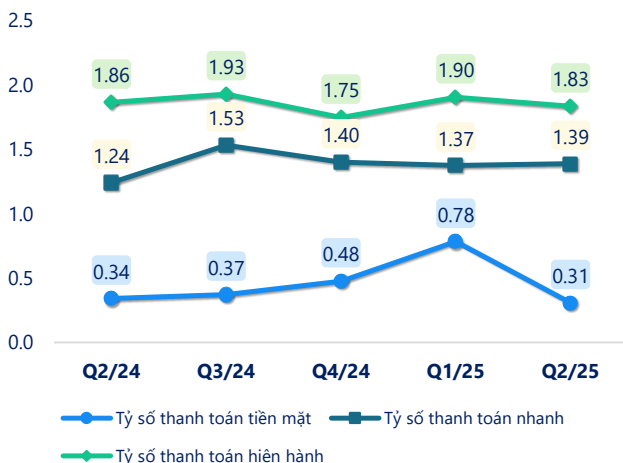
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

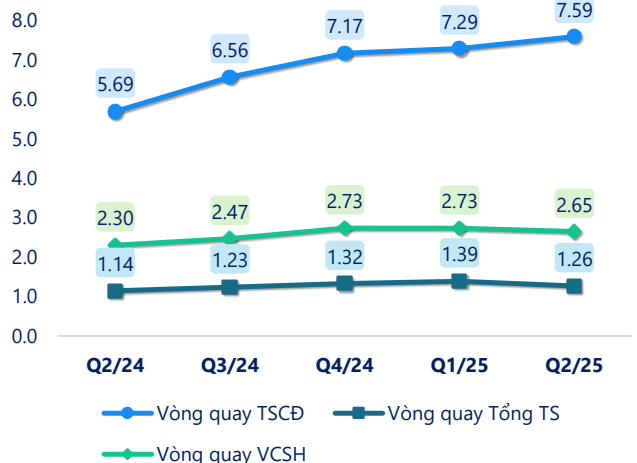
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	4,193	4,357	4,521	4,344	4,791
Tài sản ngắn hạn	3,313	3,412	3,250	3,045	3,496
Tiền và tương đương tiền	607	660	886	1,253	587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	629	907	653	277	993
Phải thu ngắn hạn	922	1,101	992	624	1,016
Hàng tồn kho	1,107	702	645	848	849
Tài sản ngắn hạn khác	48.4	43.1	73.1	44.0	51.0
Tài sản dài hạn	880	945	1,271	1,299	1,295
Phải thu dài hạn	40.0	40.0	40.0	40.0	40.0
Tài sản cố định	757	726	700	746	740
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	45.7	111	473	433	436
Đầu tư tài chính dài hạn	0	36.5	31.9	29.7	24.0
Tài sản dài hạn khác	37.6	31.7	26.2	50.0	55.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,178	2,212	2,468	2,202	2,513
Nợ ngắn hạn	1,778	1,769	1,860	1,599	1,907
Vay và nợ thuê ngắn hạn	966	899	813	764	831
Phải trả người bán ngắn hạn	195	119	193	251	170
Nợ dài hạn	400	442	608	602	607
Vay và nợ thuê dài hạn	400	442	608	602	607
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,015	2,145	2,053	2,143	2,277
Vốn chủ sở hữu	2,015	2,145	2,053	2,143	2,277
Vốn điều lệ	750	750	750	750	1,125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)